

Số: 12/QĐ - THVP

Hà đông, ngày 25 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thông báo kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của trường Tiểu học Vạn Phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN PHÚC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT -BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT - BGDDT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục đào tạo qui định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành, nhiệm vụ công tác và qui chế chi tiêu nội bộ năm 2026;

Căn cứ vào thông báo kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của trường Tiểu học Vạn Phúc;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kết quả kiểm tra số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của trường Tiểu học Vạn Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT




HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Vân

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...
(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-số ngày 25/3/2026 của trường Tiểu học Vạn Phúc)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	13.444.835.180	13.444.835.180	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.715.997.000	7.715.997.000	0	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.728.838.180	5.728.838.180	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
10.2	Dự án B				

Hà Đông Ngày 25 tháng 3 năm 2026

Chu trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Thanh Vân

Mã chương: 822, khoản: 072
 Đơn vị: Trường TH Vạn Phúc
 Mã đơn vị QHNS: 1025066

Mẫu biểu 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Dự toán giao 2025	Thực hiện năm 2025	Số dư cuối kỳ	Trong đó:	
					Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí hủy dự toán
A	B	1	2	3=1-2	4	5
I	Nguồn kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)	7.715.997.000	7.715.997.000	0	0	0
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	0	0	0	0	0
2	Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025, QĐ 508 ngày 4/9/2025	7.715.997.000	7.715.997.000	0	0	0
II	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 12)	5.437.265.000	5.224.154.454	213.110.546	0	213.110.546
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang			0	0	0
2	Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025: Cải cách tiền lương	3.519.745.000	3.306.634.454	213.110.546		213.110.546
3	Quyết định 454/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 và QĐ 1675/QĐ-UBND ngày 31/12/2025: Suất ăn bán trú	1.916.020.000	1.916.020.000	0	0	0
4	Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025: Chi phí học tập	1.500.000	1.500.000	0	0	0
III	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 15)	0	0	0	0	0
1	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0	0	0		0
2	QĐ số		0	0		0
IV	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 18)	504.683.726	504.683.726	0	0	0
1	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0	0	0		
2	Quyết định 159/QĐ-UBND ngày 12/7/2025	504.683.726	504.683.726	0		
	Tổng số I+II+III+IV	13.657.945.726	13.444.835.180	213.110.546	0	213.110.546

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5= 1+2 -3 -4
I	Các khoản thu sự nghiệp	0	2.605.945.000	2.553.826.100	52.118.900	0
	<i>Tổng học phí</i>	0	0	0	0	0
	<i>Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)</i>	0	0	0	0	0
	<i>Kinh phí nguồn CCTL (40%)</i>	0	0	0	0	0
2	Học phẩm		0			0
3	Trang thiết bị bán trú		176.750.000	173.215.000	3.535.000	0
4	Chăm sóc bán trú	0	2.429.195.000	2.380.611.100	48.583.900	0
II	Các khoản thu khác	791.934	9.504.866.816	9.383.589.631	91.258.400	30.810.719
1	Tiền ăn bán trú	342	4.464.705.000	4.457.385.000		7.320.342
2	Thu, chi nước uống học sinh		172.001.000	148.510.640		23.490.360
3	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh	791.592	74.296.816	75.088.391		17
4	Thu điện nước ăn bán trú	0	15.724.000	15.724.000		0
5	Trông giữ ngoài giờ		980.520.000	960.909.600	19.610.400	0
6	Sổ liên lạc điện tử		215.220.000	215.220.000		0
7	Học kỹ năng sống		619.620.000	607.227.600	12.392.400	0
8	Học hè		768.960.000	753.580.800	15.379.200	0
9	CLB tiếng Anh		677.100.000	663.558.000	13.542.000	0
10	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt	0	281.640.000	276.007.200	5.632.800	0
11	CLB Erobic	0	215.580.000	211.268.400	4.311.600	0
12	CLB Toán - tiếng Anh		410.700.000	402.486.000	8.214.000	0
13	CLB Stem		608.800.000	596.624.000	12.176.000	0
III	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính	64.649	481	0	0	65.130
1	Lãi tài khoản kho bạc	64.649	481			65.130
2	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng					0
	TỔNG SỐ	856.583	12.110.812.297	11.937.415.731	143.377.300	30.875.849

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Mã đơn vị QHNS: 1025066

Đơn vị: Trường TH Vạn Phúc

Mã chương: 822, khoản 072

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mẫu biểu 2c phần I

Đơn vị: đồng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-	-	-	-	-
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	13.657.945.726	13.657.945.726	-	13.657.945.726	13.657.945.726	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	7.715.997.000	7.715.997.000	-	7.715.997.000	7.715.997.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	5.941.948.726	5.941.948.726	-	5.941.948.726	5.941.948.726	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	13.657.945.726	13.657.945.726	-	13.657.945.726	13.657.945.726	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	7.715.997.000	7.715.997.000	-	7.715.997.000	7.715.997.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5.941.948.726	5.941.948.726	-	5.941.948.726	5.941.948.726	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	13.657.945.726	13.657.945.726	-	13.657.945.726	13.657.945.726	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	7.715.997.000	7.715.997.000	-	7.715.997.000	7.715.997.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	5.941.948.726	5.941.948.726	-	5.941.948.726	5.941.948.726	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	13.444.835.180	13.444.835.180	-	13.444.835.180	13.444.835.180	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	7.715.997.000	7.715.997.000	-	7.715.997.000	7.715.997.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	5.728.838.180	5.728.838.180	-	5.728.838.180	5.728.838.180	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	213.110.546	213.110.546	-	213.110.546	213.110.546	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	213.110.546	213.110.546	-	213.110.546	213.110.546	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	213.110.546	213.110.546	-	213.110.546	213.110.546	-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	791.934	791.934	-	791.934	791.934	-
1.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-	-	-	-
1.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	791.934	791.934	-	791.934	791.934	-
	Học phẩm		-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị bán trú		-	-	-	-	-	-
	Chăm sóc bán trú		-	-	-	-	-	-
	Tiền ăn bán trú		342	342	-	342	342	-
	Thu, chi nước uống học sinh		-	-	-	-	-	-
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		791.592	791.592	-	791.592	791.592	-
	Thu điện nước ăn bán trú		-	-	-	-	-	-
	Trông giữ ngoài giờ		-	-	-	-	-	-
	Số liên lạc điện tử		-	-	-	-	-	-
	Học kĩ năng sống		-	-	-	-	-	-
	Học hè		-	-	-	-	-	-
	CLB tiếng anh		-	-	-	-	-	-
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt		-	-	-	-	-	-
	CLB Erobic		-	-	-	-	-	-
	CLB Toán - tiếng anh		-	-	-	-	-	-
	CLB Stem		-	-	-	-	-	-
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		64.649	64.649	-	64.649	64.649	-
	Lãi tài khoản kho bạc		64.649	64.649	-	64.649	64.649	-
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
2.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-	-	-	-
2.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-	-	-	-
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trú							
	Chăm sóc bán trú							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
	Tiền ăn bán trú							
	Thu, chi nước uống học sinh							
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh							
	Thu điện nước ăn bán trú							
	Trông giữ ngoài giờ							
	Số liên lạc điện tử							
	Học kĩ năng sống							
	Học hè							
	CLB tiếng anh							
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt							
	CLB Erobic							
	CLB Toán - tiếng anh							
	CLB Stem							
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		-	-	-	-	-	-
	Lãi tài khoản kho bạc		-	-	-	-	-	-
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	10.875.731.816	10.875.731.816	-	10.875.731.816	10.875.731.816	-
3.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			-	-	-	-
3.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	10.875.731.816	10.875.731.816	-	10.875.731.816	10.875.731.816	-
	Học phẩm		-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị bán trú		176.750.000	176.750.000		176.750.000	176.750.000	
	Chăm sóc bán trú		2.429.195.000	2.429.195.000		2.429.195.000	2.429.195.000	
	Tiền ăn bán trú		4.464.705.000	4.464.705.000		4.464.705.000	4.464.705.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		172.001.000	172.001.000		172.001.000	172.001.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		74.296.816	74.296.816		74.296.816	74.296.816	
	Thu điện nước ăn bán trú		15.724.000	15.724.000		15.724.000	15.724.000	
	Trông giữ ngoài giờ		980.520.000	980.520.000		980.520.000	980.520.000	
	Số liên lạc điện tử		215.220.000	215.220.000		215.220.000	215.220.000	
	Học kĩ năng sống		619.620.000	619.620.000		619.620.000	619.620.000	
	Học hè		768.960.000	768.960.000		768.960.000	768.960.000	
	CLB tiếng anh		677.100.000	677.100.000		677.100.000	677.100.000	
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt		281.640.000	281.640.000		281.640.000	281.640.000	
	CLB Erobic		215.580.000	215.580.000		215.580.000	215.580.000	
	CLB Toán - tiếng anh		410.700.000	410.700.000		410.700.000	410.700.000	
	CLB Stem		608.800.000	608.800.000		608.800.000	608.800.000	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		481	481		481	481	
	Lãi tài khoản kho bạc		481	481		481	481	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	10.876.523.750	10.876.523.750	-	10.876.523.750	10.876.523.750	-
4.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-	-
4.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	10.876.523.750	10.876.523.750	-	10.876.523.750	10.876.523.750	-
	Học phẩm		-	-		-	-	
	Trang thiết bị bán trú		176.750.000	176.750.000		176.750.000	176.750.000	
	Chăm sóc bán trú		2.429.195.000	2.429.195.000		2.429.195.000	2.429.195.000	
	Tiền ăn bán trú		4.464.705.342	4.464.705.342		4.464.705.342	4.464.705.342	
	Thu, chi nước uống học sinh		172.001.000	172.001.000		172.001.000	172.001.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		75.088.408	75.088.408		75.088.408	75.088.408	
	Thu điện nước ăn bán trú		15.724.000	15.724.000		15.724.000	15.724.000	
	Trông giữ ngoài giờ		980.520.000	980.520.000		980.520.000	980.520.000	
	Số liên lạc điện tử		215.220.000	215.220.000		215.220.000	215.220.000	
	Học kĩ năng sống		619.620.000	619.620.000		619.620.000	619.620.000	
	Học hè		768.960.000	768.960.000		768.960.000	768.960.000	
	CLB tiếng anh		677.100.000	677.100.000		677.100.000	677.100.000	
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt		281.640.000	281.640.000		281.640.000	281.640.000	
	CLB Erobic		215.580.000	215.580.000		215.580.000	215.580.000	
	CLB Toán - tiếng anh		410.700.000	410.700.000		410.700.000	410.700.000	
	CLB Stem		608.800.000	608.800.000		608.800.000	608.800.000	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		65.130	65.130		65.130	65.130	
	Lãi tài khoản kho bạc		65.130	65.130		65.130	65.130	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	10.845.713.031	10.845.713.031		10.845.713.031	10.845.713.031	
5.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92						
5.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	10.845.713.031	10.845.713.031	-	10.845.713.031	10.845.713.031	
	Học phẩm		-	-		-	-	
	Trang thiết bị bán trú		176.750.000	176.750.000		176.750.000	176.750.000	
	Chăm sóc bán trú		2.429.195.000	2.429.195.000		2.429.195.000	2.429.195.000	
	Tiền ăn bán trú		4.457.385.000	4.457.385.000		4.457.385.000	4.457.385.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		148.510.640	148.510.640		148.510.640	148.510.640	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		75.088.391	75.088.391		75.088.391	75.088.391	
	Thu điện nước ăn bán trú		15.724.000	15.724.000		15.724.000	15.724.000	
	Trông giữ ngoài giờ		980.520.000	980.520.000		980.520.000	980.520.000	
	Số liên lạc điện tử		215.220.000	215.220.000		215.220.000	215.220.000	
	Học kĩ năng sống		619.620.000	619.620.000		619.620.000	619.620.000	
	Học hè		768.960.000	768.960.000		768.960.000	768.960.000	
	CLB tiếng anh		677.100.000	677.100.000		677.100.000	677.100.000	
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt		281.640.000	281.640.000		281.640.000	281.640.000	

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 072		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	CLB Erobic		215.580.000	215.580.000		215.580.000	215.580.000	
	CLB Toán - tiếng anh		410.700.000	410.700.000		410.700.000	410.700.000	
	CLB Stem		608.800.000	608.800.000		608.800.000	608.800.000	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		-	-		-	-	
	Lãi tài khoản kho bạc		-	-		-	-	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	30.810.719	30.810.719		30.810.719	30.810.719	
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95						
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	30.810.719	30.810.719	-	30.810.719	30.810.719	
	Học phẩm		0	0		0	0	
	Trang thiết bị bán trú		0	0		0	0	
	Chăm sóc bán trú		0	0		0	0	
	Tiền ăn bán trú		7.320.342	7.320.342		7.320.342	7.320.342	
	Thu, chi nước uống học sinh		23.490.360	23.490.360		23.490.360	23.490.360	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		17	17		17	17	
	Thu điện nước ăn bán trú		0	0		0	0	
	Trông giữ ngoài giờ		0	0		0	0	
	Số liên lạc điện tử		0	0		0	0	
	Học kĩ năng sống		0	0		0	0	
	Học hè		0	0		0	0	
	CLB tiếng anh		0	0		0	0	
	CLB bồi dưỡng kiến thức Toán- Tiếng Việt		0	0		0	0	
	CLB Erobic		0	0		0	0	
	CLB Toán - tiếng anh		0	0		0	0	
	CLB Stem		0	0		0	0	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		65.130	65.130		65.130	65.130	
	Lãi tài khoản kho bạc		65.130	65.130		65.130	65.130	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	

Đơn vị: Trường Tiểu học Vạn Phúc

Mã ĐV QHNS: 1025066

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Mẫu biểu 2c phần II

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã ngành KT	Mã ND Kinh	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Nguồn học phí		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
072			TỔNG SỐ	13.444.835.180	13.444.835.180	-	-	-	-
			I. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.715.997.000	7.715.997.000	-	-	-	-
072			Giáo dục TH	7.715.997.000	7.715.997.000	-	-	-	-
	6000		Tiền lương	3.152.504.750	3.152.504.750	-	-	-	-
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.152.504.750	3.152.504.750	-	-	-	-
	6050		Tiền công	215.865.000	215.865.000	-	-	-	-
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.865.000	215.865.000	-	-	-	-
	6100		Phụ cấp lương	1.809.513.186	1.809.513.186	-	-	-	-
		6101	Phụ cấp chức vụ	47.680.015	47.680.015	-	-	-	-
		6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	24.140.264	24.140.264	-	-	-	-
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.061.062.943	1.061.062.943	-	-	-	-
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.536.000	9.536.000	-	-	-	-
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	663.583.964	663.583.964	-	-	-	-
		6149	Phụ cấp khác	3.510.000	3.510.000	-	-	-	-
	6200		Tiền thưởng	43.758.000	43.758.000	-	-	-	-
		6201	Thưởng thường xuyên	43.758.000	43.758.000	-	-	-	-
	6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			-	-	-	-
		6299	Các khoản khác			-	-	-	-
	6300		Các khoản đóng góp	910.037.387	910.037.387	-	-	-	-
		6301	Bảo hiểm xã hội	713.936.007	713.936.007	-	-	-	-
		6302	Bảo hiểm y tế	122.389.024	122.389.024	-	-	-	-
		6303	Kinh phí công đoàn	32.916.035	32.916.035	-	-	-	-
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	40.796.321	40.796.321	-	-	-	-

Mã ngành KT	Mã ND Kinh	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Nguồn học phí		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	491.040.000	491.040.000	-	-	-	
		6404	Thu nhập tăng thêm	491.040.000	491.040.000	-		-	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	165.089.111	165.089.111	-	-	-	
		6501	Tiền điện	107.567.510	107.567.510	-		-	
		6502	Tiền nước	42.988.725	42.988.725	-		-	
		6504	Tiền vệ sinh môi trường	14.532.876	14.532.876	-		-	
	6550		Vật tư văn phòng	65.928.034	65.928.034	-	-	-	
		6551	Văn phòng phẩm	13.798.000	13.798.000	-		-	
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	43.199.964	43.199.964	-		-	
		6599	Vật tư văn phòng khác	8.930.070	8.930.070	-		-	
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.266.000	9.266.000	-	-	-	
		6601	Cước điện thoại			-		-	
		6605	Thuê bao kênh truyền hình, internet	6.903.000	6.903.000	-		-	
		6608	Thông tin, tuyên truyền	2.363.000	2.363.000	-		-	
	6700		Công tác phí	-	-	-	-	-	
		6749	Các khoản khác			-		-	
	6750		Chi phí thuê mượn	272.070.000	272.070.000	-	-	-	
		6754	Thuê thiết bị các loại	26.415.000	26.415.000	-		-	
		6757	Thuê lao động trong nước	245.655.000	245.655.000	-		-	
		6799	Thuê mượn khác			-		-	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	190.377.930	190.377.930	-	-	-	
		6907	Nhà cửa	16.478.220	16.478.220	-		-	
		6912	Thiết bị tin học	50.209.470	50.209.470	-		-	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	600.000	600.000	-		-	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước			-		-	
		6949	Tài sản và công trình hạ tầng khác	123.090.240	123.090.240	-		-	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	110.253.300	110.253.300	-	-	-	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	36.990.000	36.990.000	-		-	
		6956	Thiết bị công nghệ thông tin	73.263.300	73.263.300	-		-	

Mã ngành KT	Mã ND Kinh	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Nguồn học phí		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	144.778.802	144.778.802	-	-	-	
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	113.539.802	113.539.802	-		-	
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			-		-	
		7049	Chi phí khác	31.239.000	31.239.000	-		-	
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.260.000	6.260.000	-	-	-	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.260.000	6.260.000	-		-	
		7099	Chiu khác			-		-	
	7750		Chi khác	104.495.500	104.495.500	-	-	-	
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí	2.394.000	2.394.000	-		-	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.300.000	3.300.000	-		-	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ			-		-	
		7799	Chi khác	98.801.500	98.801.500	-		-	
	7900		Chi cho các sự kiện lớn	24.760.000	24.760.000	-	-	-	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.760.000	24.760.000	-		-	
	7950		Chi trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	
		7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập			-		-	
		7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			-		-	
			II. Kinh phí thực hiện CCTL	3.306.634.454	3.306.634.454	-		-	
072			Giáo dục TH	3.306.634.454	3.306.634.454	-		-	
	6000		Tiền lương	1.798.408.750	1.798.408.750	-	-	-	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.798.408.750	1.798.408.750	-		-	
	6100		Phụ cấp lương	1.016.498.951	1.016.498.951	-	-	-	
		6101	Phụ cấp chức vụ	27.199.985	27.199.985	-		-	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	605.304.360	605.304.360	-		-	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.440.000	5.440.000	-		-	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	378.554.606	378.554.606	-		-	
	6300		Các khoản đóng góp	491.726.753	491.726.753	-	-	-	
		6301	Bảo hiểm xã hội	385.728.511	385.728.511	-		-	
		6302	Bảo hiểm y tế	66.124.910	66.124.910	-		-	
		6303	Kinh phí công đoàn	17.831.698	17.831.698	-		-	

Mã ngành KT	Mã ND Kinh	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Nguồn học phí		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	22.041.634	22.041.634	-		-	
			III. Kinh phí giao không tự chủ	2.422.203.726	2.422.203.726	-		-	
072			Giáo dục TH	2.422.203.726	2.422.203.726	-		-	
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	1.917.520.000	1.917.520.000	-		-	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.500.000	1.500.000	-		-	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.916.020.000	1.916.020.000	-		-	
	6200		Tiền thưởng	504.683.726	504.683.726	-		-	
		6201	Thưởng thường xuyên	501.423.726	501.423.726	-		-	
		6202	Thưởng thường xuyên	3.260.000	3.260.000	-		-	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	-	-	-
		7049	Chi phí khác			-		-	
	7750		Chi khác	-	-	-		-	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ			-		-	